

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI**

**QL 80 Cụm CN Vàm Cống ấp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp**  
**Tel: 0676.296800 Fax: 0673.680434**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV NĂM 2015**  
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**ĐỒNG THÁP, THÁNG 01 NĂM 2016**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.638.529.968.446</b>	<b>1.159.975.923.761</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>468.895.056.459</b>	<b>66.127.208.356</b>
1. Tiền	111		413.496.941.810	38.827.208.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.398.114.649	27.300.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>319.144.862.388</b>	<b>21.483.381.051</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	<b>V.02.a</b>	1.844.862.388	21.483.381.051
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.02.b</b>	317.300.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.065.338.816.840</b>	<b>533.238.928.728</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03.a</b>	514.366.615.308	344.518.635.604
2. Trả trước cho người bán	132		388.131.804.747	133.674.499.167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>V.03.b</b>	201.311.544.415	90.781.882.406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(38.471.147.630)	(35.736.088.449)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>770.626.920.987</b>	<b>522.603.592.270</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04</b>	770.626.920.987	522.603.592.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.524.311.772</b>	<b>16.522.813.356</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.09.a</b>	1.975.119.710	1.457.142.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.539.503.949	14.952.021.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.11.a</b>	606.688.113	113.649.312
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		403.000.000	



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>846.071.775.704</b>	<b>790.676.419.246</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.101.044.450</b>	<b>12.985.113.749</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	7.101.044.450	12.985.113.749
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>723.419.696.073</b>	<b>536.306.373.825</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	467.282.358.779	309.037.458.526
- Nguyên giá	222		627.961.270.862	408.756.237.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(160.678.912.083)	(99.718.778.769)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	108.499.223.327	144.954.147.787
- Nguyên giá	225		127.491.616.423	160.500.082.606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(18.992.393.096)	(15.545.934.819)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	147.638.113.967	82.314.767.512
- Nguyên giá	228		149.457.282.992	84.163.336.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.819.169.025)	(1.848.568.779)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.05	<b>10.641.737.118</b>	<b>110.509.966.651</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.641.737.118	110.509.966.651
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02.c	<b>69.513.465.197</b>	<b>127.974.660.266</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		38.680.500.000	122.209.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.319.500.000	9.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.486.534.803)	(3.234.839.734)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.395.832.866</b>	<b>2.900.304.755</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	35.249.067.788	2.900.304.755
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		146.765.078	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.484.601.744.150</b>	<b>1.950.652.343.007</b>

**NGUỒN VỐN**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.261.322.907.769</b>	<b>1.322.758.977.072</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.918.115.294.936</b>	<b>1.216.236.504.753</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>V.12.a</b>	341.787.061.883	207.820.569.986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.724.547.624	19.018.492.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>V.11.b</b>	13.956.499.608	3.965.087.405
4. Phải trả người lao động	314		21.527.489.783	19.275.731.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.12.b</b>	23.410.993.520	17.913.304.369
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>V.10</b>	1.482.499.457.449	944.006.494.418
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.209.245.069	4.236.824.345
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>343.207.612.833</b>	<b>106.522.472.319</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		162.959.328	195.551.194
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>V.10</b>	343.044.653.505	106.326.921.125
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.223.278.836.381</b>	<b>627.893.365.935</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>1.223.278.836.381</b>	<b>627.893.365.935</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		983.250.000.000	456.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		983.250.000.000	456.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.266.800.000	17.668.800.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(42.000.000)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.679.256.617	22.098.818.751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			



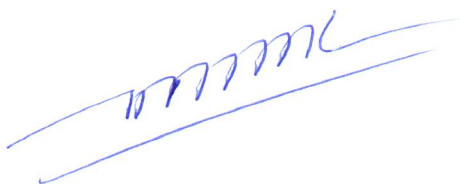
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	99.228.897.949	132.125.747.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3.071.747.184	132.125.747.184
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	96.157.150.765	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	101.895.881.815	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>3.484.601.744.150</b>	<b>1.950.652.343.007</b>

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Phước Minh




Lê Xuân Định

Lê Văn Chung



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	720.643.258.625	511.363.480.806	2.621.333.678.008	2.126.795.218.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15	776.707.424	2.064.529.500	77.935.850.704	6.834.488.807
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		719.866.551.201	509.298.951.306	2.543.397.827.304	2.119.960.729.864
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16	624.793.637.561	451.105.488.508	2.181.048.857.937	1.861.845.220.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95.072.913.640	58.193.462.798	362.348.969.367	258.115.508.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	41.088.884.833	26.826.455.213	54.936.521.464	19.339.957.802
7. Chi phí tài chính	22	V.18	48.142.326.919	33.754.157.744	142.650.139.694	63.021.717.632
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.666.356.618	13.633.474.614	93.360.032.858	52.371.597.186
8. Phần LN hoặc lỗ trong Cty LD, LK			-		12.120.341.284	
9. Chi phí bán hàng	25	V.19	38.060.681.495	24.256.543.485	131.225.719.099	81.278.527.972
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.20	12.376.568.183	10.446.894.887	38.838.732.248	31.688.146.847
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.582.221.876	16.562.321.895	116.691.241.074	101.467.074.241
12. Thu nhập khác	31	V.21	11.532.196.950	80.527.691	40.058.986.558	21.882.801.204
13. Chi phí khác	32	V.22	26.827.581.890	168.532.905	29.431.913.853	22.117.451.861
14. Lợi nhuận khác	40		(15.295.384.940)	(88.005.214)	10.627.072.705	(234.650.657)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.286.836.936	16.474.316.681	127.318.313.779	101.232.423.584
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	4.825.821.082	5.813.965.716	18.737.367.589	10.813.112.319
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.461.015.854	10.660.350.965	108.580.946.190	90.419.311.265
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		1.465.683.613		3.490.351.154	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		15.995.332.241		105.090.595.036	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		178	234	1.260	2.177

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.384.325.149.635	1.814.747.969.275
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.584.968.149.900)	(2.211.984.770.510)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(150.718.538.623)	(122.830.751.065)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(78.866.893.555)	(9.151.910.863)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(688.988.434)	(11.298.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.314.367.278.629	2.154.142.176.089
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.333.387.879.421)	(1.820.220.945.828)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(449.938.021.669)</b>	<b>(195.309.530.902)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(13.461.818.944)	(692.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		15.584.487.358
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23	(990.029.609)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(5.300.000.000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25	(253.000.000.000)	(1.040.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26	68.074.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.145.731.267	4.046.411.199
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(194.532.117.286)</b>	<b>17.898.898.557</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	399.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.476.835.522.585	2.515.266.010.480
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.798.246.432.488)	(2.322.834.395.516)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(49.366.703.011)	(15.671.920.419)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(76.000.000)	(36.717.977.450)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.028.146.387.086</b>	<b>140.041.717.095</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>383.676.248.131</b>	<b>(37.368.915.250)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>85.209.391.098</b>	<b>103.521.029.113</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	9.417.230	(24.905.507)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>468.895.056.459</b>	<b>66.127.208.356</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc





Lê Văn Chung

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 số 0303141296 ngày 17 tháng 08 năm 2015.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười lăm do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 08 năm 2015 là 983.250.000.000 VNĐ (Chín trăm tám mươi ba tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

### Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

### Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79,25%	79,25%
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72,80%	75,35%

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I nắm quyền kiểm soát của 03 Công ty con trên từ ngày 31 tháng 03 năm 2015. Đến ngày 31/12/2015 chỉ nắm quyền kiểm soát của 02 Công ty con.

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền***

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:***

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối kỳ như sau:

- Dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác)

### **Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

### **Lập dự phòng phải thu khó đòi:**

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### ***Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:***

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh khoản vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn góp vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty mẹ trong trường hợp cần thiết.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:***

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư:***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng ( nếu có ) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

### ***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### ***Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### ***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:***

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

'Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :***

'Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

'Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

'Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### ***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính*

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Giao dịch hợp nhất qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Khi đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phân vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phân lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ giao dịch nội bộ: Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty mẹ, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
<b>1. TIỀN</b>	<b>413.496.941.810</b>	<b>38.827.208.356</b>
- Tiền mặt	473.405.101	483.689.005
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	413.023.536.709	38.343.519.351
<b>2. Các khoản tương đương tiền</b>	<b>55.398.114.649</b>	<b>27.300.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>468.895.056.459</u></b>	<b><u>66.127.208.356</u></b>

### V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>1.844.862.388</b>	<b>21.483.381.051</b>
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>317.300.000.000</b>	
- Tiền gửi ngắn hạn	317.300.000.000	
- Tiền gửi dài hạn		
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>74.000.000.000</b>	<b>131.209.500.000</b>
- Đầu tư vào Công ty con		
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á		
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	<b>38.680.500.000</b>	<b>122.209.500.000</b>
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		68.000.000.000
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á	38.680.500.000	21.319.500.000
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		32.890.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	<b>35.319.500.000</b>	<b>9.000.000.000</b>
+ Cty CP Nhựt Hồng	14.000.000.000	9.000.000.000
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á	21.319.500.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>393.144.862.388</u></b>	<b><u>152.692.881.051</u></b>

### V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu LLC "MEKONG FOOD"	103.979.426.201	
	56.646.176.750	53.938.767.055
Đối tượng khác	353.741.012.357	290.579.868.549
<b>Cộng</b>	<b><u>514.366.615.308</u></b>	<b><u>344.518.635.604</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

**V.03.b PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Phải thu khác		
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	58.026.655.086	62.341.091.876
+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai	19.365.693.985	5.321.015.384
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		4.196.705.222
+ Công ty CP ĐTTTC và truyền thông Quốc Tế	1.250.000.000	1.250.000.000
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	4.996.800.000	59.800.000
+ Công ty TNHH MTV TXD-TM An Thịnh	1.649.770.000	
+ Công ty TNHH MTV Xây Dựng An Lành	1.978.281.000	
+ Ban Quản lý dự án huyện Lấp Vò	2.634.646.850	1.635.320.000
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	14.330.869.882	37.284.339.978
+ Đối tượng khác	11.820.593.369	12.593.911.292
- Tạm ứng	143.284.889.329	28.440.790.530
<b>Cộng</b>	<b><u>201.311.544.415</u></b>	<b><u>90.781.882.406</u></b>

**V.03.c PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Phải thu khác		
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	7.101.044.450	12.985.113.749
<b>Cộng</b>	<b><u>7.101.044.450</u></b>	<b><u>12.985.113.749</u></b>
- Nợ xấu	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Phải thu khách hàng	42.864.664.952	42.864.664.952
<b>Cộng</b>	<b><u>42.864.664.952</u></b>	<b><u>42.864.664.952</u></b>

**V.04. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	61.838.805.365	31.852.739.839
- Công cụ, dụng cụ	533.072.160	449.126.258
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	109.060.215.057	170.604.666.004
- Thành phẩm	365.036.779.094	197.400.517.289
- Hàng hóa	153.370.094.884	110.985.523.416
- Hàng gửi đi bán	5.588.478.764	11.311.019.464
- Hàng hóa bất động sản	75.199.475.663	
<b>Cộng hàng tồn kho</b>	<b><u>770.626.920.987</u></b>	<b><u>522.603.592.270</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

**V.05. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>10.543.537.120</b>	<b>109.048.466.653</b>
- Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	1.565.846.400	32.614.674.347
- Trạm dừng chân-bến xe Lấp Vò	90.318.182	90.318.182
- Nhà máy đông lạnh	646.634.068	518.181.818
- Khu liên hợp Công nghiệp và cảng biển quốc tế IDI	454.545.455	454.545.455
- Đất khu tái định cư	4.294.192.724	5.927.374.928
- Nhà máy tinh lọc dầu cá	1.976.218.046	67.719.533.373
- Nhà máy thủy hải sản sạch	32.284.545	
- Nhà máy thức ăn chăn nuôi	49.377.000	
- Bất động sản		1.723.838.550
- Vùng nuôi cá Định Yên	1.434.120.700	
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>98.199.998</b>	<b>1.461.499.998</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>10.641.737.118</u></b>	<b><u>110.509.966.651</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	126.216.902.802	271.883.686.585	5.436.039.049	947.102.800	4.272.506.059	408.756.237.295
Số tăng trong năm	172.978.628.210	184.507.835.726	6.548.478.181	123.581.818		364.158.523.935
- Mua trong năm			2.611.881.817			2.611.881.817
- Đầu tư XDCB hoàn thành	129.494.090					129.494.090
- Tặng khác		133.042.477.132				
- Tặng từ Cty Trisedco	172.794.313.853	51.447.850.975	3.936.596.364	123.581.818		228.302.343.010
- Tặng từ Cty CP Dầu tư tài chính	54.820.267	17.507.619				72.327.886
Số giảm trong năm		144.310.559.459	642.930.909			144.953.490.368
- Thanh lý, nhượng bán		37.847.321.492	642.930.909			38.490.252.401
- Giảm khác		106.463.237.967				106.463.237.967
Số dư cuối năm	299.195.531.012	312.080.962.852	11.341.586.321	1.070.684.618	4.272.506.059	627.961.270.862
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	10.484.238.655	83.846.647.998	3.405.122.050	613.535.986	1.369.234.080	99.718.778.769
Số tăng trong năm	26.527.215.537	43.751.395.453	1.582.483.688	198.570.970	620.558.493	72.680.224.141
- Khấu hao trong năm	3.961.519.097	33.763.428.644	472.131.009	90.853.488	620.558.493	38.908.490.731
- Tặng từ Cty Trisedco	22.562.486.710	9.987.966.809	1.110.352.679	107.717.482		33.768.523.680
- Tặng từ Cty CP Dầu Cá Châu Á						
- Tặng từ Cty CP Dầu tư tài chính	3.209.730					3.209.730
Số giảm trong năm		11.677.050.171	43.040.656			11.720.090.827
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		11.677.050.171	43.040.656			11.720.090.827
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	37.011.454.192	115.920.993.280	4.944.565.082	812.106.956	1.989.792.573	160.678.912.083
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	115.732.664.147	188.037.038.587	2.030.916.999	333.566.814	2.903.271.979	309.037.458.526
Tại ngày cuối năm	262.184.076.820	196.159.969.572	6.397.021.239	258.577.662	2.282.713.486	467.282.358.779



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**V.07. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	150.379.517.440	10.120.565.166				160.500.082.606
Số tăng trong năm	118.887.765.096					118.887.765.096
- <i>Thuê tài chính trong năm</i>						
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>						
- <i>Tặng từ Cty Trisedco</i>	118.887.765.096					118.887.765.096
Số giảm trong năm	150.379.517.440	1.516.713.839				151.896.231.279
- <i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	150.379.517.440	1.516.713.839				
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	118.887.765.096	8.603.851.327				127.491.616.423
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	8.197.246.946	7.348.687.873				15.545.934.819
Số tăng trong năm	17.624.483.604	999.417.234				18.623.900.838
- <i>Khấu hao trong năm</i>	4.565.387.612	999.417.234				5.564.804.846
- <i>Tặng từ Cty Trisedco</i>	13.059.095.992					
Số giảm trong năm	14.143.971.437	1.033.471.124				15.177.442.561
- <i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	14.143.971.437	1.033.471.124				
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	11.677.759.113	7.314.633.983				18.992.393.096
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	142.182.270.494	2.771.877.293				144.954.147.787
Tại ngày cuối năm	107.210.005.983	1.289.217.344				108.499.223.327



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**V.08. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	84.068.336.291		95.000.000		84.163.336.291	
Số tăng trong năm	112.354.074.724		250.000.000		112.604.074.724	
- <i>Mua trong năm</i>			190.000.000		190.000.000	
- <i>Tặng khác</i>	88.888.702.451				88.888.702.451	
- <i>Tặng từ Cty Trisedco</i>	23.465.372.273		60.000.000			
Số giảm trong năm	47.310.128.023				47.310.128.023	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	47.310.128.023				47.310.128.023	
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	149.112.282.992		345.000.000		149.457.282.992	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.817.452.101		31.116.678		1.848.568.779	
Số tăng trong năm	1.380.691.703		103.262.540		1.483.954.243	
- <i>Khấu hao trong năm</i>	991.074.089		43.262.540		1.034.336.629	
- <i>Tặng từ Cty Trisedco</i>	389.617.614		60.000.000		449.617.614	
Số giảm trong năm	1.513.353.997				1.513.353.997	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	1.513.353.997				1.513.353.997	
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	1.684.789.807		134.379.218		1.819.169.025	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	82.250.884.190		63.883.322		82.314.767.512	
Tại ngày cuối năm	147.427.493.185		210.620.782		147.638.113.967	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

### V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.975.119.710	1.457.142.127
<b>Cộng</b>	<b><u>1.975.119.710</u></b>	<b><u>1.457.142.127</u></b>
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	365.327.458	2.900.304.755
- Chi phí thuê đất, QSD đất	34.883.740.330	
<b>Cộng</b>	<b><u>35.249.067.788</u></b>	<b><u>2.900.304.755</u></b>

### V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>Vay ngân hàng</b>		
a) Vay ngắn hạn	1.464.512.163.782	944.006.494.418
b) Vay dài hạn	343.044.653.505	45.764.964.310
c) Các khoản nợ thuê tài chính	17.987.293.667	60.561.956.815
<b>Cộng</b>	<b><u>1.825.544.110.954</u></b>	<b><u>1.050.333.415.543</u></b>

### V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	606.488.113	113.649.312
- Thuế thu nhập cá nhân	200.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>606.688.113</u></b>	<b><u>113.649.312</u></b>
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	235.102.300	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.349.336.525	3.236.718.523
- Thuế thu nhập cá nhân	345.765.783	698.578.882
- Thuế tài nguyên	26.295.000	29.790.000
<b>Cộng</b>	<b><u>13.956.499.608</u></b>	<b><u>3.965.087.405</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
+ Công ty TNHH MTV Proconco		29.828.238.300
+ Cá nhân Mạc Quang Kỳ (khách hàng bán cá)		23.556.701.800
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	94.600.000.000	
+ Phải trả cho các đối tượng khác	247.187.061.883	154.435.629.886
<b>Cộng</b>	<b><u>341.787.061.883</u></b>	<b><u>207.820.569.986</u></b>
V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	52.287.503	52.287.503
- Kinh phí công đoàn	809.586.648	459.263.280
- Bảo hiểm xã hội	89.050.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.774.436.472	9.304.100.230
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	690.250.000	770.250.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.995.382.897	7.327.403.356
+ Hoa hồng môi giới	711.720.106	682.560.106
+ Phải trả khác	6.283.662.791	6.644.843.250
<b>Cộng</b>	<b><u>23.410.993.520</u></b>	<b><u>17.913.304.369</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>17.668.800.000</b>		<b>20.000.279.178</b>		<b>159.838.356.812</b>
Tăng vốn trong năm trước	76.000.000.000					
Lãi trong năm trước				2.098.539.573		90.419.311.265
Tăng do trích từ lợi nhuận						(3.098.539.573)
Trích quỹ từ lợi nhuận						(384.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị						(114.000.000.000)
Chia cổ tức						(649.381.320)
Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>456.000.000.000</b>	<b>17.668.800.000</b>		<b>22.098.818.751</b>		<b>132.125.747.184</b>
Tăng vốn trong năm nay	527.250.000.000					
Lãi trong năm nay				1.113.686.728		96.157.150.765
Tăng do trích từ lợi nhuận				906.283.600		
Tăng khác						
Thù lao hội đồng quản trị						(804.000.000)
Chia cổ tức						(128.250.000.000)
Giảm khác		(402.000.000)		(2.439.532.462)		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>983.250.000.000</b>	<b>17.266.800.000</b>		<b>21.679.256.617</b>		<b>99.228.897.949</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn góp của các cổ đông	983.250.000.000	456.000.000.000

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	456.000.000.000	380.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	527.250.000.000	76.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	983.250.000.000	456.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	128.250.000.000	114.000.000.000

**c) Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	98.325.000	45.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

**d) Các quỹ của công ty:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	21.679.256.617	22.098.818.751



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

### V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.537.296.473.672	1.909.205.412.109
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.441.804.544	22.016.314.163
Doanh thu bất động sản đầu tư	4.958.639.600	119.067.242.507
Doanh thu từ dầu cá		75.249.138.438
Doanh thu từ đầu tư xây dựng	77.126.262.102	
Doanh thu khác	510.498.090	1.257.111.454
<b>Cộng</b>	<b><u>2.621.333.678.008</u></b>	<b><u>2.126.795.218.671</u></b>

### V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
Giảm giá hàng bán	5.198.623.537	1.503.225.180
Chiết khấu thương mại	468.178.865	
Hàng bán bị trả lại	72.269.048.302	5.331.263.627
<b>Cộng</b>	<b><u>77.935.850.704</u></b>	<b><u>6.834.488.807</u></b>

### V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.109.260.018.587	1.683.616.647.588
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	505.344.185	17.428.912.090
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	3.706.682.204	86.006.009.539
Giá vốn từ dầu cá		73.601.724.034
Giá vốn của đầu tư xây dựng	67.066.314.871	
Giá vốn khác	510.498.090	1.191.927.723
<b>Cộng</b>	<b><u>2.181.048.857.937</u></b>	<b><u>1.861.845.220.974</u></b>

### V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.400.499.833	2.846.431.595
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.200.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16.919.198.962	7.064.857.166
- Lãi đầu tư chứng khoán	1.364.875.118	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

		Đơn vị tính: VND
- Lãi từ thanh toán trước	259.622.296	790.128.634
- Lãi cho vay vốn		113.236.637
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.992.325.255	7.325.303.770
<b>Cộng</b>	<b>54.936.521.464</b>	<b>19.339.957.802</b>

### V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	năm 2015	năm 2014
- Lãi tiền vay	92.951.710.514	52.371.597.186
- Lãi tiền vay hoạt động cho thuê tài chính	269.684.811	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.599.306.024	9.963.577.186
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.320.184.366	(50.047.952)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.744.405.960)	
- Chi phí tài chính khác	13.253.659.939	736.591.212
<b>Cộng</b>	<b>142.650.139.694</b>	<b>63.021.717.632</b>

### V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	năm 2015	năm 2014
- Chi phí nhân viên quản lý	12.909.852.397	4.630.699.391
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.160.431.749	4.460.538.882
- Chi phí bằng tiền khác	37.362.361.501	24.623.710.907
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	64.362.599.451	46.333.240.049
- Các khoản chi phí bán hàng khác	7.430.474.001	1.230.338.743
<b>Cộng</b>	<b>131.225.719.099</b>	<b>81.278.527.972</b>

### V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	năm 2015	năm 2014
- Chi phí nhân viên quản lý	18.715.790.549	12.139.928.859
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.735.059.181	5.749.155.664
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.859.519.955	45.187.990
- Chi phí bằng tiền khác	14.423.438.981	10.714.247.829
- Các khoản chi phí QLDN khác	104.923.582	3.039.626.505
<b>Cộng</b>	<b>38.838.732.248</b>	<b>31.688.146.847</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

### V.21. THU NHẬP KHÁC

	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.175.271.193	21.673.769.690
- Tiền phạt thu được	269.630.050	
- Các khoản khác	28.614.085.315	209.031.514
<b>Cộng</b>	<b>40.058.986.558</b>	<b>21.882.801.204</b>

### V.22. CHI PHÍ KHÁC

	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	16.158.253.384	21.653.812.562
- Các khoản bị phạt	33.872.751	332.708.920
- Các khoản khác	13.239.787.718	130.930.379
<b>Cộng</b>	<b>29.431.913.853</b>	<b>22.117.451.861</b>

### V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.114.157.515	10.035.092.179
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5.623.210.074	778.020.140
<b>Cộng</b>	<b>18.737.367.589</b>	<b>10.813.112.319</b>

### V.24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.822.536.286.257	1.490.303.875.815
- Chi phí nhân công	140.782.254.104	115.646.264.288
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.870.588.769	28.938.441.309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.589.276.123	48.179.703.449
- Chi phí bằng tiền khác	35.812.712.648	5.776.373.066
<b>Cộng</b>	<b>2.102.591.117.901</b>	<b>1.688.844.657.927</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

### V.25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### 25.1 Các bên liên quan

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Cty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn
Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty góp vốn
Công ty CP Dầu cá Châu Á	Công ty góp vốn

#### 25.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Phước Minh



Lê Xuân Định



Lê Văn Chung

